

THÔNG BÁO

TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2017

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II và bác sĩ nội trú năm 2017 như sau:

1. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, CHỈ TIÊU VÀ CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Đào tạo tiến sĩ (khóa 36)

- Hình thức: tập trung, 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành; 04 năm đối với người chưa có bằng thạc sĩ;

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 180

- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1.*

1.2. Đào tạo thạc sĩ (khóa 26)

- Hình thức: tập trung từ 01 - 02 năm tùy từng chuyên ngành đào tạo;

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 800

- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1.*

1.3. Đào tạo chuyên khoa cấp I (khóa 22) và chuyên khoa cấp II (khóa 31)

- Hình thức:

+ Hệ tập trung: tập trung liên tục tại trường trong 02 năm;

+ Hệ tập trung theo chứng chỉ: tập trung từng đợt từ 03-05 năm (thông báo cụ thể sau);

- Chỉ tiêu tuyển sinh:

+ Chuyên khoa cấp I: 750

+ Chuyên khoa cấp II: 250

- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1.*

1.4. Đào tạo bác sĩ nội trú (khóa 42)

- Hình thức: tập trung 03 năm;

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 345 (nằm trong chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, trong đó có 25 chỉ tiêu đào tạo cho Sở Y tế Hà Nội)

- Chuyên ngành tuyển sinh và chỉ tiêu cụ thể: *phụ lục 1.*

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người đăng ký dự tuyển sinh sau đại học của trường Đại học Y Hà Nội phải có đủ sức khỏe để học tập theo quy định và hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1. Đào tạo tiến sĩ

2.1.1. Văn bằng: người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau

a) Có bằng thạc sĩ hoặc bằng bác sĩ nội trú chuyên ngành đúng hoặc phù hợp hoặc chuyên ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy và có bằng chuyên khoa cấp II hoặc chuyên khoa cấp I chuyên ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên, ngành phù hợp chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

2.1.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

a) Người dự tuyển có bằng thạc sĩ phải có ít nhất 01 bài báo khoa học;

b) Người dự tuyển chưa có bằng thạc sĩ phải có ít nhất 02 bài báo khoa học;

Các bài báo khoa học phải có nội dung phù hợp với chuyên ngành dự tuyển và đã được công bố trên các tạp chí khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

2.1.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn:

a) Có ít nhất 02 năm công tác trong chuyên ngành dự tuyển sau khi tốt nghiệp đại học, tính đến ngày nộp hồ sơ;

b) Bác sĩ nội trú được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

2.1.4. Yêu cầu về ngoại ngữ: Người dự tuyển phải có một trong các chứng chỉ hoặc văn bằng ngoại ngữ sau

a) Chứng chỉ ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật) tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 trở lên theo Khung tham khảo Châu Âu chung về ngoại ngữ, trong thời hạn 2 năm tính đến ngày dự tuyển nghiên cứu sinh, do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước đào tạo ngành ngoại ngữ tương ứng trình độ đại học cấp (*phụ lục 2a*);

b) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài;

c) Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngoại ngữ.

2.1.5. Có bài luận về dự định nghiên cứu và đề cương nghiên cứu (đề cương nghiên cứu phải được Viện/Khoa/Bộ môn của chuyên ngành dự tuyển xác nhận).

2.1.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định.

2.1.7. Có hai thư giới thiệu của hai nhà khoa học là giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành; hoặc một thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành và một thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác của người dự tuyển.

2.1.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển.

2.2. Đào tạo thạc sĩ

2.2.1. Văn bằng: người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau

a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và đã có chứng chỉ học bổ sung kiến thức trước khi đăng ký (*phụ lục 3a*).

2.2.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ)

a) Các chuyên ngành lâm sàng: Có ít nhất 02 năm công tác trong chuyên ngành dự thi;

b) Các chuyên ngành Y học cơ sở, Xét nghiệm y học, Y học dự phòng và Y tế công cộng, Điều dưỡng: Có ít nhất 01 năm công tác trong chuyên ngành đăng ký. Nếu tốt nghiệp đại học khối ngành Sức khỏe ngành đúng hoặc phù hợp, hệ chính quy loại khá trở lên được đăng ký dự thi ngay.

2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp I

2.3.1. Văn bằng: người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau

a) Có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành học tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và đã có chứng chỉ học bổ sung kiến thức trước khi đăng ký (*phụ lục 3b*).

2.3.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ)

a) Có ít nhất 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi (đối với chuyên ngành Y học gia đình, người dự tuyển phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Y học lâm sàng);

b) Có ít nhất 24 tháng công tác trong lĩnh vực Xét nghiệm đối với người dự tuyển Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần.

2.4. Đào tạo Chuyên khoa cấp II

2.4.1. Văn bằng:

Có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc bằng tốt nghiệp bác sĩ nội trú hoặc bằng thạc sĩ tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi.

2.4.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ)

a) Đối với người có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú: được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;

b) Đối với người có bằng Thạc sĩ: Có ít nhất 36 tháng công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi tính từ ngày được cấp bằng thạc sĩ.

2.5. Đào tạo bác sĩ nội trú

2.5.1. Văn bằng: Có bằng bác sĩ tốt nghiệp năm 2017 hệ chính quy ngành học tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi.

2.5.2. Trong quá trình học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Đào tạo tiến sĩ

3.1.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.1.2. Cách thức xét tuyển

a) Căn cứ vào tiêu chí xét tuyển (*phụ lục 2b*): Tiểu ban chuyên môn xét hồ sơ dự tuyển và đánh giá năng lực của người dự tuyển qua phần trình bày bài luận về dự định nghiên cứu và đề cương nghiên cứu;

b) Trước khi được phê duyệt tên đề tài và tiến hành triển khai, đề cương nghiên cứu phải được xem xét, đánh giá về khía cạnh đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Hội đồng đạo đức cấp trường.

3.2. Đào tạo thạc sĩ

3.2.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.2.2. Môn thi: 03 môn

a) Môn thi 1: môn chuyên ngành (*phụ lục 3a*);

b) Môn thi 2: môn cơ sở (*phụ lục 3a*);

c) Môn thi 3: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 4*.

3.3. Đào tạo chuyên khoa cấp I

3.3.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.3.2. Môn thi: 02 môn

a) Môn thi 1: môn chuyên ngành (*phụ lục 3b*);

b) Môn thi 2: môn cơ sở (*phụ lục 3b*).

3.4. Đào tạo chuyên khoa cấp II

3.4.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.4.2. Môn thi: 02 môn

a) Môn thi 1: môn chuyên ngành (*phụ lục 3b*);

b) Môn thi 2: môn ngoại ngữ, thi 01 trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *mục 4.2.3 và phụ lục 5.*

3.5. Đào tạo Bác sĩ nội trú

3.5.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.5.2. Môn thi: 04 môn

a) Môn thi 1 và môn thi 2: môn chuyên ngành (*phụ lục 3a*);

b) Môn thi 3: môn cơ sở (đề tổng hợp kiến thức 4 môn Giải phẫu; Sinh lý học; Hóa sinh y học và Y sinh học di truyền);

c) Môn thi 4: môn ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 5.*

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Dành cho người đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II. Mỗi người dự tuyển chỉ được hưởng 01 diện ưu tiên cao nhất.

4.1. Đối tượng

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục a;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

Riêng đối với người dự tuyển đào tạo chuyên khoa cấp II chỉ ưu tiên mục a và e

4.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền kèm theo hồ sơ. Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung giấy xác nhận ưu tiên sau khi nộp hồ sơ.

4.2.1. Đào tạo thạc sĩ:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở;

4.2.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng 01 điểm vào môn thi cơ sở (thang điểm 10);

4.2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được miễn thi môn ngoại ngữ. Trong quá trình học tập, phải tự học và thi ngoại ngữ trước khi thi tốt nghiệp, đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. HỒ SƠ TUYỂN SINH

5.1. Đơn đăng ký dự thi có xác nhận thời gian công tác trong chuyên ngành dự tuyển của cơ quan chủ quản (*theo mẫu*);

5.2. Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học (đối với người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, chuyên khoa cấp II) và bảng điểm;

Những người dự tuyển tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài phải nộp giấy xác nhận văn bằng của cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

5.3. Bản sao công chứng:

a) Văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định đối với những người dự xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ và người thuộc diện miễn thi tuyển môn ngoại ngữ;

b) Chứng chỉ định hướng chuyên khoa hoặc chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu;

5.4. Giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có) theo quy định;

5.5. Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm viên chức/công chức đủ để chứng minh thời gian công tác. Người dự tuyển công tác tại các cơ sở y tế ngoài công lập, ngoài hợp đồng lao động nộp kèm theo giấy phép hoạt động và danh mục chuyên ngành hoạt động của cơ sở y tế nơi người dự tuyển công tác (bản sao công chứng);

5.6. Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Đối với người dự thi bác sĩ nội trú phải có xác nhận của trường đại học, trong đó ghi rõ không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;

5.7. Công văn hoặc quyết định cử đi thi tuyển của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự;

5.8. Giấy chứng nhận sức khỏe;

5.9. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng (sẽ dùng khi trúng tuyển) và bản photo chứng minh nhân dân/hộ chiếu/căn cước (*còn hạn lưu hành*);

5.10. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi. Người dự thi bác sĩ nội trú cần ghi rõ ngành tốt nghiệp (Y đa khoa/Răng Hàm Mặt/Y học cổ truyền/Y học dự phòng);

Đối với người dự thi tuyển sinh đào tạo bác sĩ nội trú:

Chi phải nộp mục 5.1; 5.2; 5.3 (*nếu có*); 5.4; 5.6; 5.8; 5.9; 5.10

Đối với người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ cần có thêm:

5.11. Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan chủ quản;

5.12. Hai thư giới thiệu của hai nhà khoa học có nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất người dự tuyển (*mẫu 1d*);

5.13. Giấy chấp thuận hướng dẫn của người dự kiến hướng dẫn (*mẫu 1e*);

5.14. Bản liệt kê các bài báo khoa học cùng bản sao các bài báo đó (gồm trang bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo), các đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu cùng các minh chứng (quyết định giao đề tài, biên bản nghiệm thu, quyết định nghiệm thu đề tài) và các bằng khen, giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học (*nếu có*);

5.15. Bài luận dự định nghiên cứu và 08 quyển đề cương nghiên cứu (*phụ lục 2c*).

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định.

6. KINH PHÍ TUYỂN SINH

6.1. Kinh phí tuyển sinh: *phụ lục 6*

6.2. Kinh phí tuyển sinh phải được nộp đủ một lần cùng với hồ sơ đăng ký dự thi;

6.3. Hồ sơ và lệ phí thi tuyển không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ thi.

7. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ XÉT TRÚNG TUYỂN

7.1. Đào tạo tiến sĩ

a) Điều kiện xét tuyển: Tổng điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ, tối đa 40 điểm) và phần 2 (điểm đánh giá bài luận và đề cương nghiên cứu, tối đa 60 điểm) ≥ 50 điểm, trong đó điểm phần 2 ≥ 30 điểm.

b) Xét trúng tuyển:

+ Tính tổng điểm 2 phần, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành.

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: điểm phần 2 cao hơn; số bài báo được tính điểm nhiều hơn; chứng chỉ ngoại ngữ cấp độ cao hơn.

7.2. Đào tạo thạc sĩ

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100).

b) Xét trúng tuyển:

+ Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành;

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; có điểm môn chuyên ngành cao hơn; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

7.3. Đào tạo chuyên khoa cấp I và II

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100).

b) Xét trúng tuyển:

+ Chuyên khoa cấp I: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người có điểm môn chuyên ngành cao hơn;

+ Chuyên khoa cấp II: Tính điểm môn chuyên ngành (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người có điểm môn ngoại ngữ cao hơn hoặc người được miễn thi ngoại ngữ.

7.4. Đào tạo bác sĩ nội trú

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100)

b) Xét trúng tuyển:

+ Tính tổng điểm môn chuyên ngành 1, chuyên ngành 2 và môn cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp;

+ Đăng ký chuyên ngành theo trình tự tổng điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ cho từng chuyên ngành;

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; tổng điểm 2 môn chuyên ngành; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn; điểm trung bình toàn khóa đại học.

8. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ

8.1. Đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II: nhận hồ sơ từ ngày 22/5/2017 đến 16h00 ngày 24/5/2017. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 16/6/2017.

8.2. Đào tạo trình độ thạc sĩ: nhận hồ sơ từ ngày 30/5/2017 đến 16h00 ngày 01/6/2017. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 23/6/2017.

8.3. Đào tạo trình độ tiến sĩ và bác sĩ nội trú: nhận hồ sơ từ ngày 11/7/2017 đến 16h00 ngày 13/7/2017. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 01/8/2017.

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại Hội trường tầng 3, nhà A1 trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

9.1. Đào tạo tiến sĩ

- Tập trung phổ biến quy chế và kế hoạch xét tuyển: 14h00 ngày 14/8/2017, tại Hội trường tầng 3 nhà A1;

- Xét tuyển: từ ngày 15/8/2017 đến hết ngày 25/8/2017;

- Sửa chữa đề cương nghiên cứu và hoàn thiện hồ sơ xin phê duyệt đạo đức trong nghiên cứu y sinh học trước ngày 30/9/2017. Thời gian thông qua hội đồng đạo đức theo lịch của phòng Quản lý Nghiên cứu khoa học Nhà trường (thông báo sau).

9.2. Đào tạo thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú

- Dự kiến tập trung thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I, cấp II: ngày 27/06/2017; hướng dẫn ôn tập: từ 28/6/2017 đến 21/7/2017 tại trường Đại học Y Hà Nội;

- Dự kiến tập trung thí sinh dự thi trình độ thạc sĩ: ngày 04/7/2017; hướng dẫn ôn tập: từ 05/7/2017 đến 28/7/2017 tại trường Đại học Y Hà Nội;
- Công bố danh sách phòng thi ngày 07/08/2017;
- Phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi tại các phòng thi: ngày 08/8/2017;
- Thời gian thi tuyển:

Thời gian	Đối tượng	Môn thi
Sáng thứ tư ngày 09/8/2017	Bác sĩ nội trú Chuyên khoa I	Chuyên ngành
Chiều thứ tư ngày 09/8/2017	Bác sĩ nội trú Chuyên khoa I Thạc sĩ	Chuyên ngành
Sáng thứ năm ngày 10/8/2017	Bác sĩ nội trú Chuyên khoa I Thạc sĩ	Cơ sở
Chiều thứ năm ngày 10/8/2017	Bác sĩ nội trú; Thạc sĩ	Ngoại ngữ
	Chuyên khoa I	Cơ sở
Sáng thứ sáu ngày 11/8/2017	Chuyên khoa II	Chuyên ngành
Chiều thứ sáu ngày 11/8/2017	Chuyên khoa II	Ngoại ngữ

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

- Dự kiến công bố kết quả thi tuyển và xét tuyển: 29/8/2017;
- Dự kiến nhận đơn phúc tra: từ ngày 29/8/2017 đến 16h30 ngày 31/8/2017; công bố điểm phúc tra ngày 01/9/2017;
- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: 7h30 ngày 09/9/2017, tại trường Đại học Y Hà Nội;
- Dự kiến công bố danh sách trúng tuyển: 14/09/2017;
- Dự kiến nhập học và khai giảng: thứ năm ngày 12/10/2017.

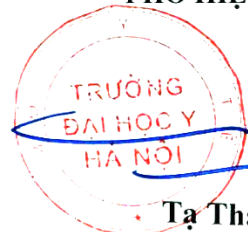
Thông tin chi tiết xem tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>

Đề nghị các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế trong toàn quốc sớm thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự thi kịp hoàn thành hồ sơ và nộp hồ sơ đúng thời hạn./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp Y Dược;
- Các cơ sở y tế;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, SDH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Tạ Thành Văn

DỰ KIẾN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2017

TT	Chuyên ngành	ĐỐI TƯỢNG				
		TS	ThS	CKI	CKII	BSNT
1.	Chẩn đoán hình ảnh	6	15	50	6	20
2.	Da liễu	8	15	30	5	5
3.	Dược lý và độc chất	3	3			3
4.	Điều dưỡng		15			
5.	Gây mê hồi sức	6	15	25	5	8
6.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	2	14	45	4	8
7.	Huyết học và truyền máu	8	10	8	6	14
8.	Ký sinh trùng			5	4	4
9.	Xét nghiệm y học		30	20		
10.	Lao	2	6	10	6	4
11.	Nội khoa		40	60		30
	Lão khoa				5	
	Nội hô hấp	8			6	
	Nội thận - Tiết niệu	2			3	
	Nội tiết	5			2	
	Nội tiêu hoá	3			4	
	Nội tim mạch	10	30			18
	Nội xương khớp	2			6	
12.	Ngoại khoa		50	60	20	40
	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình	13				
	Phẫu thuật tạo hình		6			6
	Ngoại - Thần kinh sọ não	5				
	Ngoại lồng ngực	5				
	Ngoại thận và tiết niệu	4				
	Ngoại tiêu hóa	8				
13.	Nhân khoa	5	12	20	5	4
14.	Nhi khoa	5	20	40	10	15
15.	Phục hồi chức năng	6		20	5	3
16.	Răng - Hàm - Mặt	8	25	20	10	6
17.	Sản phụ khoa	5	20	30	15	7
18.	Tai - Mũi - Họng	5	15	15	5	5
19.	Thần kinh và tâm thần		20			
	Thần kinh	5	10	10	8	10
	Tâm thần	5	10	15		10
20.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	4		30	10	10
21.	Ung thư	10	20	10	5	10
22.	Vi sinh y học	2	10	10	2	5
23.	Y học chức năng		18			
	Dị ứng và miễn dịch	5				

TT	Chuyên ngành	ĐỐI TƯỢNG				
		TS	ThS	CKI	CKII	BSNT
	Dị ứng		4	4	4	4
	Hoá sinh y học	5	6	6	3	5
	Miễn dịch		1			1
	Sinh lý học	2	4			3
	Y sinh học di truyền	3	3			4
24.	Y học hình thái		20			
	Giải phẫu bệnh và pháp y	10				
	Giải phẫu bệnh		8	10	3	6
	Giải phẫu người	3	4			2
	Mô phôi thai học	4	3			2
	Y pháp		5	8	2	2
25.	Y học cổ truyền	5	25	60	6	8
26.	Y học gia đình		5	20		5
27.	Y học hạt nhân	5		10	3	
28.	Y tế công cộng	20	60		5	
29.	Dinh dưỡng	3	30	5		3
30.	Dịch tễ học	3	10			
31.	Quản lý bệnh viện		40			
32.	Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế	10				
33.	Y học dự phòng		20	20		3
34.	Quản lý y tế				35	

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1, B2 KHUNG CHÂU ÂU**

(để xét trình độ ngoại ngữ khi dự tuyển và khi tốt nghiệp đào tạo trình độ tiên sĩ)

(Theo Thông tư số: 05 /2012/TT- BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS
B1	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40
B2	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Busines Vantage	60

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
B1	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4
B2	TRKI 2	DELFB2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, nhà trường sẽ gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH KHÓA 36 NĂM 2017

Thang điểm xét tuyển: 100 điểm, gồm 2 phần

Phần 1. Đánh giá hồ sơ dự tuyển (40 điểm) thang điểm như sau:

TT	Nội dung xét		Yêu cầu	Xếp loại	Thang điểm	Điểm đạt	Điểm tối đa
1	Kết quả học tập	Bằng Thạc sĩ Bằng BSNT Bằng CKII Bằng CKI	Chuyên ngành Sau đại học	Đúng chuyên ngành	2		10
				Chuyên ngành phù hợp, gần	1		
			Điểm luận văn	Loại xuất sắc	3		
				Loại giỏi	2		
				Loại khá/trung bình	1		
			Điểm trung bình toàn khóa SDH	Loại xuất sắc	3		
		Loại giỏi		2			
		Loại khá/trung bình		1			
		Bằng Đại học	Ngành tốt nghiệp đại học	Đúng ngành	2		
				Ngành phù hợp	1		
			Điểm trung bình toàn khóa đại học	Xuất sắc	4		
				Giỏi	3		
	Khá	2					
	Trung bình	1					
2	Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học	Bài báo khoa học đã công bố	Đăng trên Tạp chí khoa học chuyên ngành nước ngoài	Nằm trong 3 tên tác giả đầu tiên (số bài báo x thang điểm)	2		5
				Không nằm trong 3 tên đầu tiên (số bài báo x thang điểm)	1,5		
			Đăng tạp chí chuyên ngành trong nước được tính 1 điểm	Nằm trong 3 tên tác giả đầu tiên (số bài báo x thang điểm)	1,5		
				Không nằm trong 3 tên đầu tiên (số bài báo x thang điểm)	1		
			Đăng tạp chí chuyên ngành trong nước được tính 0,75 điểm	Nằm trong 3 tên tác giả đầu tiên (số bài báo x thang điểm)	1		
				Không nằm trong 3 tên đầu tiên (số bài báo x thang điểm)	0,5		
		Tạp chí khác Kỷ yếu Hội nghị khoa học	Nằm trong 3 tên tác giả đầu tiên (số bài báo x thang điểm)	0,5			
		Tham gia công trình nghiên cứu (Đã nghiệm thu)	Đề tài cấp Nhà nước	Chủ nhiệm Đề tài	3		3
				Thư ký Đề tài	2		
				Tham gia	1		
		Đề tài cấp Bộ/Thành phố hoặc tương đương	Chủ nhiệm Đề tài	3			
			Thư ký Đề tài	1,5			
Đề tài cấp cơ sở:	Tham gia	1					
Thành tích nghiên cứu khoa học	Bằng lao động sáng tạo, Bằng khen về thành tích nghiên cứu khoa học, Giải thưởng về khoa học công nghệ cấp trường trở lên		1		2		
		Giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học	0,5				
3	Trình độ ngoại ngữ		Có Bằng đại học và/hoặc Bằng thạc sĩ nước ngoài cấp	8		8	
			Có Bằng đại học ngoại ngữ trong nước (văn bằng 2);	7			
			Có Chứng chỉ ngoại ngữ (tương đương)	C1, C2 khung châu Âu	7		
				B2 khung châu Âu	6		
B1 khung châu Âu	5						
4	Kinh nghiệm công tác chuyên môn		Thời gian hoạt động chuyên môn	Từ 10 năm trở lên	3	3	
			Từ 5 năm đến 10 năm	2			
			Từ 2 năm đến 5 năm	1			

5	Thư giới thiệu	Mức độ ủng hộ người dự tuyển trong thư giới thiệu	Người giới thiệu có chức danh khoa học (Số thư x thang điểm)	2	4
			Người giới thiệu là Tiến sĩ chưa có chức danh khoa học (Số thư x thang điểm)	1	
6	Người dự kiến hướng dẫn	Hướng dẫn độc lập	Người dự kiến HD có đủ tiêu chuẩn HD theo quy định	5	5
			Người dự kiến HD hết tiêu chuẩn HD hoặc không đủ tiêu chuẩn HD theo quy định	0	
		Đồng hướng dẫn	Có ít nhất 01 người dự kiến đồng HD đủ tiêu chuẩn HD theo quy định	5	
			Cả hai người dự kiến đồng HD hết tiêu chuẩn HD hoặc không đủ tiêu chuẩn HD theo quy định	0	

Phần 2. Đánh giá bài luận và đề cương nghiên cứu: 60 điểm, bao gồm

2.1. Đánh giá nội dung đề cương nghiên cứu: 40 điểm

TT	Nội dung chấm.	Thang điểm	Điểm đạt	Điểm tối đa
1	Ý tưởng nghiên cứu: rõ ràng, có tính logic	5		40
2	Đặt vấn đề và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng, khả thi	5		
3	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn: tính mới trong vấn đề nghiên cứu, giải quyết một vấn đề tồn tại cụ thể của thực tế chuyên ngành một cách khoa học và hợp lý	5		
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học chặt chẽ	5		
5	Áp dụng phương pháp nghiên cứu hoặc kỹ thuật mới cập nhật hoặc có cải tiến, sáng tạo.	5		
6	Tính khả thi của đề tài (nguồn kinh phí hỗ trợ làm đề tài)	10		
7	Bộ cục hợp lý, tài liệu tham khảo chính xác, cập nhật được trích dẫn đầy đủ.	5		

2.2. Đánh giá năng lực của người dự tuyển (thông qua trình bày đề cương và ứng xử): 20 điểm

TT	Nội dung chấm	Thang điểm	Điểm đạt	Điểm tối đa
1	Năng lực của người dự tuyển: tính tiếp thu cái mới, sự tự tin, khả năng sắp xếp công việc, khả năng lãnh đạo, làm việc theo nhóm, sự chấp nhận rủi ro, tính lạc quan...	5		20
2	Slide báo cáo đúng quy định, trình bày lưu loát, thời gian trình bày không quá 20 phút.	5		
3	Trả lời được câu hỏi của các thành viên trong hội đồng (ít nhất 05 câu, mỗi câu 02 điểm)	10		

**MÔN THI CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ VÀ BÁC SĨ NỘI TRÚ**

Tuyển sinh đào tạo Bác sĩ nội trú

TT	Ngành	Môn chuyên ngành 1	Môn chuyên ngành 2
1.	Y học (đa khoa)	Đề tổng hợp: Nội, Nhi	Đề tổng hợp: Ngoại, Sản
2.	Răng Hàm Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt
3.	Y học Cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Bệnh học nội Y học cổ truyền
4.	Y học Dự phòng	Đề tổng hợp: Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	Đề tổng hợp: Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng

Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
2.	Da liễu	Sinh lý học	Nội khoa	
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Nội khoa	
4.	Dược lý và độc chất	Sinh lý học	Nội khoa	
5.	Điều dưỡng	Sinh lý học	Đề tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình	Người có bằng đại học ngành gần (y tế công cộng, y học dự phòng) cần học bổ sung kiến thức trước khi thi
6.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Nội khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
7.	Giải phẫu bệnh	Sinh lý học	Nội khoa	
8.	Giải phẫu người	Giải phẫu	Ngoại khoa	
9.	Huyết học-Truyền máu	Sinh lý học	Nội khoa	
10.	Hóa sinh y học	Sinh lý học	Nội khoa	
11.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý học	Nội khoa	
12.	Xét nghiệm Y học	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng; Giải phẫu bệnh	Người có bằng đại học ngành gần phải học bổ sung kiến thức trước khi thi

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
13.	Lao	Sinh lý học	Nội khoa	
14.	Mô phôi thai học	Sinh lý học	Nội khoa	
15.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
16.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
17.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
18.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	
19.	Phẫu thuật tạo hình	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
20.	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Đề tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
21.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
22.	Sinh lý học	Sinh lý học	Nội khoa	
23.	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
24.	Tâm thần	Sinh lý học	Nội khoa	
25.	Thần kinh	Sinh lý học	Nội khoa	
26.	Nội Tim mạch	Sinh lý học	Nội khoa	
27.	Ung thư	Giải phẫu	Ngoại khoa	
28.	Vi sinh Y học	Sinh lý học	Nội khoa	
29.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền	
30.	Y học gia đình	Sinh lý học	Nội khoa	
31.	Y pháp	Giải phẫu	Ngoại khoa	
32.	Y sinh học di truyền	Sinh lý học	Nội khoa	
33.	Dinh dưỡng	Sinh lý học	Dinh dưỡng	Thời gian đào tạo: 18 tháng
34.	Dịch tễ học	Vi sinh	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 18 tháng
35.	Quản lý Bệnh viện	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng
36.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 12 tháng
37.	Y tế công cộng	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng

**MÔN THI CƠ SỞ CHUYÊN KHOA CẤP I
VÀ MÔN THI CHUYÊN NGÀNH CHUYÊN KHOA CẤP I, CẤP II**

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh	
2.	Da liễu	Vi sinh	Da liễu	
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Dị ứng - MDLS	
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức	
5.	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh	
6.	Hoá sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học	
7.	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu	
8.	Huyết học và truyền máu	Sinh lý học	Huyết học và truyền máu	
9.	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng	
10.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp: Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng, Giải phẫu bệnh	Nếu tốt nghiệp đại học Y học - Sinh học - Hóa học phải học định hướng chuyên khoa
11.	Lao	Sinh lý học	Lao	
12.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	
13.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
14.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
15.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	
16.	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng	
17.	Răng - Hàm - Mặt	Giải phẫu	Răng - Hàm - Mặt	Bác sĩ đa khoa cần có chứng chỉ Định hướng chuyên khoa Răng Hàm Mặt hệ 2 năm
18.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa	
19.	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
20.	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần	
21.	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh	
22.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	
23.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư	

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
24.	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh	
25.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Y học cổ truyền	
26.	Y học gia đình	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Nội, ngoại, sản, nhi	
27.	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân	
28.	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp	
29.	Y tế công cộng	Khoa học sức khỏe môi trường	Y tế công cộng	
30.	Dinh dưỡng	Hoá sinh	Dinh dưỡng	
31.	Y học dự phòng	Khoa học sức khỏe môi trường	Y học dự phòng	
32.	Quản lý y tế	Tổ chức và quản lý y tế	Quản lý y tế	

CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông tư số: 15 /2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
4. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

Bảng tham chiếu quy đổi Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA II, BÁC SĨ NỘI TRÚ

Người dự tuyển có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận, được miễn thi tuyển môn ngoại ngữ. Trường hợp có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên được miễn thi ngoại ngữ đầu ra nếu trúng tuyển.

Bảng tham chiếu quy đổi Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1
4/6 (Khung VN)	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Business Vantage	60	B2

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4
4/6 (Khung VN)	TRKI 2	DELFB2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

KINH PHÍ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2017

1. Xét tuyển Nghiên cứu sinh: 2.760.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự tuyển : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự tuyển : 200.000 đồng/thí sinh
- Kinh phí xét duyệt đề cương : 2.500.000 đồng/thí sinh

2. Tuyển sinh Thạc sĩ: 1.920.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

3. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp II: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

4. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

5. Tuyển sinh Bác sĩ nội trú: 540.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi